

(1) Ảnh thẻ ngang 30mm, dài 40mm, chụp rõ mặt, nền trắng hoặc xanh, trẻ em dưới 16 tuổi không cần ảnh

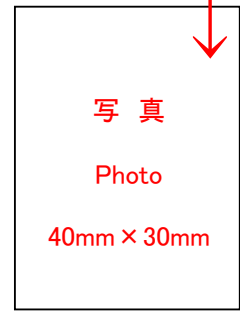
(2) Ảnh chụp không quá 3 tháng
Ministry of Justice, Government of Japan

別記第三十号の二様式(第二十一条関係)
申請人等作成用 1
For applicant, part1

在 留 期 間 更 新 許 可 申 請 書
APPLICATION FOR EXTENSION OF PERIOD OF STAY

法 務 大 臣 殿
To the Minister of Justice

出入国管理及び難民認定法第21条第2項の規定に基づき、次のとおり在留期間の更新を申請します。
Pursuant to the provisions of Paragraph 2 of Article 21 of the Immigration Control and Refugee Recognition Act,
I hereby apply for extension of period of stay.



1 国 籍・地 域 Nationality/Region	ベトナム	2 生年月日 Date of birth	1990 年 10 月 10 日 Year Month Day
3 氏 名 Name	NGUYEN KHANH NHI		
4 性 別 Sex	男・女 Male/Female	5 配偶者の有無 Marital status	有・無 Married / Single
6 職 業 Occupation	大学生	7 本国における居住地 Home town/city	ホーチミン
8 住居地 Address in Japan	千葉県船橋市〇〇〇1-2-3 101号		
9 電話番号 Telephone No.	なし	携帯電話番号 Cellular phone No.	080-〇〇〇〇-〇〇〇〇
10 旅券 (1) 番 号 Passport Number	C17892	(2) 有効期限 Date of expiration	2029 年 10 月 30 日 Year Month Day
11 現に有する在留資格 Status of residence	留学	在留期間 Period of stay	1年
在留期間の満了日 Date of expiration	2021 年 5 月 10 日 Year Month Day		
12 在留カード番号 Residence card number	LD〇〇〇〇〇〇〇〇〇EA		
13 希望する在留期間 Desired length of extension	2年	(審査の結果によって希望の期間とならない場合があります。) (It may not be as desired after examination.)	
14 更新の理由 Reason for extension	大学での勉強を続けるため		
15 犯罪を理由とする処分を受けたことの有無 (日本国外におけるものを含む。) Criminal record (in Japan / overseas)	有 (具体的内容)) 無 Yes (Detail:) / NO		
16 在日親族 (父・母・配偶者・子・兄弟姉妹など) 及び同居者 Family in Japan (Father, Mother, Spouse, Son, Daughter, Brother, Sister or others) or co-residents	有 (「有」の場合は、以下の欄に在日親族及び同居者を記入してください。) Yes (If yes, please fill in your family members in Japan and co-residents in the following columns)) 無 / No		

không dùng năm (niên hiệu) của Nhật

Ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh người thân ở Nhật, có ở chung hay không, số thẻ gai (nếu có)

続 柄 Relationship	氏 名 Name	生年月日 Date of birth	国 籍・地 域 Nationality/Region	同居の有無 Residing with applicant or not	勤務先名称・通学先名称 Place of employment/ school	在 留 カ ー ド 番 号 特別永住者証明書番号 Residence card number Special Permanent Resident Certificate number
				有・無 Yes / No		
				有・無 Yes / No		
				有・無 Yes / No		
				有・無 Yes / No		
				有・無 Yes / No		
				有・無 Yes / No		

※ 3について、有効な旅券を所持する場合は、旅券の身分事項ページのとおりに記載してください。
Regarding item 3, if you possess your valid passport, please fill in your name as shown in the passport.
16については、記載欄が不足する場合は別紙に記入して添付すること。なお、「研修」、「技能実習」に係る申請の場合は、「在日親族」のみ記載してください。
Regarding item 16, if there is not enough space in the given columns to write in all of your family in Japan, fill in and attach a separate sheet.
In addition, take note that you are only required to fill in your family members in Japan for applications pertaining to "Trainee" or "Technical Intern Training".

(注) 裏面参照の上、申請に必要な書類を作成して下さい。 Note : Please fill in forms required for application. (See notes on reverse side.)